RESEARCH ON MULTIMODAL DISCOURSE ANALYSIS IN VIETNAM: APPROACHES, GAPS, AND FUTURE DIRECTIONS

Phan Tuan Ly[1], Nguyen Linh Tuan[2,*]
[1] Legal Foreign Languages, Ho Chi Minh City University of Law, Ho Chi Minh City, Vietnam
[2] University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University - Ho Chi Minh City; Ho Chi Minh City University of Education, Ho Chi Minh City, Vietnam
Email address: nguyenlinhtuan321@gmail.com
**Corresponding author: Nguyen Linh Tuan*
https://doi.org/10.51453/3093-3706/2026/1482

ARTICLE INFO

Received: 15/07/2026
Revised: 10/08/2026
Published: 28/08/2026

KEYWORDS

Multimodal discourse; Social semiotics; Systemic functional grammar; Multimodal interaction; Research trends.

ABSTRACT

This article aims to systematize and map the theoretical trajectories of applied Multimodal Discourse Analysis (MDA) in Vietnam, thereby identifying academic gaps to orient future research. The study integrates a scoping review design with thematic analysis following a six-step framework to analyze a corpus of 51 specialized academic publications published between 1993 and early 2025. Quantitative and qualitative findings reveal that the reception of MDA in Vietnam is advancing along three primary axes: Social Semiotics plays a predominant role in decoding static texts (51.0%); the Systemic Functional Multimodal Discourse Analysis (SF-MDA) approach contributes to fortifying the linguistic theoretical foundation (33.3%); and the multimodal interaction approach is emerging in its application to dynamic discourse and behavioral contexts (15.7%). Furthermore, the study identifies three empirical research gaps: a methodological imbalance resulting from an overreliance on static data (82.4%); a heavy concentration in media and educational domains alongside a deficit of research in high-authority institutional settings (such as legal, healthcare, and environmental contexts); and a lack of integration of multimodal annotation software for data verification.

NGHIÊN CỨU PHÂN TÍCH DIỄN NGÔN ĐA PHƯƠNG THỨC Ở VIỆT NAM: CÁC HƯỚNG TIẾP CẬN, KHOẢNG TRỐNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU

Phan Tuấn Ly[1], Nguyễn Linh Tuấn[2,*]

[1] Khoa Ngoại ngữ pháp lý, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

[2] Khoa Văn học và Ngôn ngữ học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP.HCM; Khoa Tiếng Nhật, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ email: nguyenlinhtuan321@gmail.com

**Tác giả liên hệ: Nguyễn Linh Tuấn*

https://doi.org/10.51453/3093-3706/2026/1482

THÔNG TIN BÀI BÁO

Ngày nhận bài: 15/07/2026

Ngày hoàn thiện: 10/08/2026

Ngày đăng: 28/08/2026

TỪ KHÓA

Diễn ngôn đa phương thức;

Kí hiệu học xã hội;

Ngữ pháp chức năng hệ thống;

Tương tác đa phương thức;

Xu hướng nghiên cứu.

TÓM TẮT

Bài viết này được thực hiện nhằm mục đích hệ thống hóa và định vị các luồng tư tưởng ứng dụng Phân tích diễn ngôn đa phương thức (MDA) tại Việt Nam, qua đó nhận diện những khoảng trống học thuật để định hướng cho các công trình nghiên cứu tiếp nối. Bài viết kết hợp thiết kế tổng quan phạm vi (scoping review) với phương pháp phân tích chủ đề (thematic analysis) theo quy trình sáu bước nhằm xử lý khối ngữ liệu gồm 51 công trình khoa học chuyên ngành được công bố từ năm 1993 đến đầu năm 2025. Kết quả khảo sát định lượng và định tính cho thấy tiến trình tiếp nhận MDA tại Việt Nam đang vận động theo ba trục tọa độ chính: Ký hiệu học xã hội đóng vai trò chủ đạo trong giải mã văn bản tĩnh (51,0%), hướng Phân tích diễn ngôn đa phương thức chức năng hệ thống (SF-MDA) góp phần củng cố nền tảng lý luận ngôn ngữ học (33,3%), và hướng tiếp cận tương tác đa phương thức bước đầu được ứng dụng vào diễn ngôn động và bối cảnh hành vi (15,7%). Nghiên cứu chỉ ra ba khoảng trống cốt lõi dựa trên bằng chứng dữ liệu: sự mất cân đối phương pháp luận do phụ thuộc vào dữ liệu tĩnh (82,4%), sự khu trú ở mảng truyền thông/giáo dục và thiếu vắng nghiên cứu trong các thiết chế quyền lực (y tế, pháp luật, môi trường), cùng sự thiếu hụt trong việc tích hợp phần mềm chú giải đa phương thức nhằm kiểm chứng dữ liệu.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong kỷ nguyên truyền thông số, phương thức giao tiếp trong xã hội đang dịch chuyển hệ hình sâu sắc. Ý nghĩa của thông điệp hiếm khi bị giới hạn trong vỏ bọc của ngôn từ đơn thuần, mà luôn được đồng kiến tạo qua sự cộng hưởng của nhiều phương thức ký hiệu như hình ảnh, âm thanh, bố cục và không gian (Cameron & Panovic, 2014). Đứng trước thực tiễn này Phân tích diễn ngôn đa phương thức (Multimodal Discourse Analysis - MDA) đã hình thành và phát triển như một khung lý thuyết quan trọng giúp giải mã cơ chế tạo nghĩa đa kênh.

Tại Việt Nam, nghiên cứu phân tích diễn ngôn đã tích lũy được những nền tảng lý luận quan trọng nhờ các công trình tiền đề của Nguyễn Hòa (2008) và Diệp Quang Ban (2009). Dù số lượng các nghiên cứu ứng dụng MDA trong nước có xu hướng gia tăng trong thập kỷ qua, các công trình này nhìn chung vẫn phát triển đan xen và tản mạn. Mặc dù một số nghiên cứu trước đây như Tôn Nữ Mỹ Nhật (2015) hay Huỳnh Thị Hồng Hạnh & Phan Thanh Bảo Trân (2025) đã bước đầu giới thiệu các vấn đề lý luận cơ bản của MDA, song thị trường học thuật trong nước còn thiếu các nghiên cứu tổng quan có tính hệ thống nhằm định lượng và bản đồ hóa bức tranh thực thi thực nghiệm. Để giải quyết khoảng trống đó, nghiên cứu này được thiết kế dưới dạng một tổng quan phạm vi (scoping review) kết hợp phân tích chủ đề trên khối ngữ liệu gồm 51 ấn phẩm khoa học giai đoạn 1993 đến đầu 2025. Bài viết hướng đến trả lời hai câu hỏi nghiên cứu trọng tâm:

(1) Các nghiên cứu về MDA tại Việt Nam đã và đang vận động theo những đường hướng lý thuyết chủ đạo nào, với tỷ lệ phân bố ra sao?

(2) Từ bức tranh tổng quan đó, những khoảng trống học thuật nào có thể được nhận diện làm cơ sở cho các hướng nghiên cứu tiếp theo?

2. TỔNG QUAN CƠ SỞ LÝ LUẬN

2.1. Khái niệm Diễn ngôn đa phương thức

Trong nghiên cứu ngôn ngữ học hiện đại, các văn bản giao tiếp thực tế thường tồn tại dưới dạng những "bản đồng diễn đa phương thức" (multimodal ensembles) (Kress & van Leeuwen, 2001). Cần phân định rằng, multimodal ensemble chỉ một sản phẩm hay văn bản cụ thể sử dụng kết hợp nhiều nguồn lực ký hiệu, trong khi MDA là lĩnh vực/ phương pháp nghiên cứu khảo sát cách thức các nguồn lực ký hiệu đó (ngôn từ, hình ảnh, âm thanh, màu sắc, không gian) tương tác và đồng kiến tạo ý nghĩa trong ngữ cảnh xã hội (Jewitt, 2009). Để thao tác phân tích, Kress & van Leeuwen (2001) chỉ ra sự cần thiết phải phân định hai bình diện: phương tiện (medium - chất liệu vật lý như giấy, màn hình) và phương thức (mode - tài nguyên ký hiệu mang tính văn hóa như chữ viết, hình ảnh). Mỗi phương thức sở hữu đặc trưng riêng: ngôn từ mang tính tuyến tính và thời gian, trong khi hình ảnh mang tính phi tuyến tính và không gian (Kress & van Leeuwen, 2006, 2020).

Khảo sát MDA chính là tìm hiểu "ngữ pháp" của từng phương thức và mối quan hệ liên ký hiệu (intersemiosis) giữa chúng (O'Halloran, 2006). Theo đó, MDA là thuật ngữ dùng để chỉ lĩnh vực nghiên cứu các văn bản sử dụng nhiều nguồn lực kí hiệu khác nhau với nhiều khung lí thuyết và phương pháp luận khác nhau nhằm tìm ra các đặc trưng tạo nghĩa của chúng trong biểu đạt và giao tiếp (Huỳnh Thị Hồng Hạnh & Phan Thanh Bảo Trân, 2025).

Email: sjttu@tqu.edu.vn

2.2. Sự chuyển dịch hệ hình: Từ văn bản đến diễn ngôn và diễn ngôn đa phương thức

Cơ sở lý luận của MDA là kết quả của quá trình phát triển tiếp nối trong ngôn ngữ học: đi từ văn bản thuần ngôn ngữ đến diễn ngôn và mở rộng thành diễn ngôn đa phương thức.

Sự chuyển dịch từ "văn bản" đến "diễn ngôn" đánh dấu bước ngoặt đưa ngôn ngữ vào bối cảnh sử dụng thực tế (Diệp Quang Ban, 2009). Trong tiến trình này, Ngôn ngữ học chức năng hệ thống (SFL) do Halliday (1985) khởi xướng đóng vai trò là một trong những nền tảng lý thuyết quan trọng. SFL nhìn nhận ngôn ngữ như một hệ thống tiềm nghĩa (meaning potential) vận hành qua ba siêu chức năng: Ý niệm, Liên nhân và Văn bản (Halliday, 2001), tạo tiền đề cho các nghiên cứu diễn ngôn trong nước như Lê Văn Canh (2011), Nguyễn Văn Hiệp (2019), Huỳnh Thị Hồng Hạnh & Phạm Hồng Hải (2021) và Phan Tuấn Ly (2023).

Khi mở rộng sang diễn ngôn đa phương thức, Jewitt và cộng sự (2016) chỉ ra rằng các nghiên cứu truyền thống thường mắc phải khuynh hướng lấy ngôn ngữ làm trung tâm (logocentrism/ language-centred approach). Để vượt qua giới hạn này, các nhà Ký hiệu học xã hội Kress & van Leeuwen (2006) đã vận dụng triết lý ba siêu chức năng của SFL để xây dựng Ngữ pháp hình ảnh (Visual Grammar), khẳng định các kênh thị giác cũng tham gia biểu đạt ý nghĩa thông qua sự trình hiện, vị trí người xem, tình thái và cấu trúc bố cục (Trần Khoa Nguyên & Phan Tuấn Ly, 2022).

Bảng 1. Giai đoạn tiền đề: lý thuyết diễn ngôn & ngữ pháp chức năng (đơn phương thức)

Tác giả (Năm)	**Hướng tiếp cận**	**Nội dung/ Đối tượng nghiên cứu**	**Kết quả nghiên cứu cốt lõi**
Trần Đình Vĩnh & Nguyễn Đức Tồn (1993); Nguyễn Kiên Trường (2004); Mai Xuân Huy (2005)	Phân tích diễn ngôn truyền thống (DA)	Ngôn ngữ trong quảng cáo, lý thuyết giao tiếp	Phân tích đặc trưng, thủ pháp tu từ và sức mạnh thuyết phục của ngôn từ trong quảng cáo
Nguyễn Hòa (2006, 2008); Phan Tuấn Ly (2023)	Phân tích diễn ngôn phê phán (CDA) & Giao tiếp học	Lý luận diễn ngôn, văn bản, cấu trúc quyền lực, đối chiếu án lệ Anh - Việt - Nhật	Xây dựng hệ thống lý luận vững chắc về cấu tạo văn bản, siêu cấu trúc và quyền lực trong diễn ngôn
Lê Văn Canh (2011); Nguyễn Văn Hiệp (2019); Nguyễn Hoàng Trung (2023)	SFL	Trật tự từ, chu cảnh (context), ứng dụng SFL vào giáo dục	Việt hóa các khái niệm SFL, chứng minh tính ứng dụng của 3 siêu chức năng Halliday trong tiếng Việt

2.3. Mục tiêu của nghiên cứu diễn ngôn đa phương thức

Trong các giai đoạn trước, DA tập trung chủ yếu vào việc miêu tả cấu trúc văn bản thuần ngôn từ gắn với ngữ cảnh (Nguyễn Hòa, 2008; Diệp Quang Ban, 2009). Tuy nhiên, hướng tiếp cận này bộc lộ hạn chế khi thực tiễn giao tiếp của con người hiếm khi vận hành đơn thức qua kênh ngôn ngữ độc lập (Jewitt, 2009). Hạn chế của việc chỉ phân tích ngôn từ có thể thấy rõ qua các văn bản giao tiếp công cộng, điển hình như biển báo "Cấm hút thuốc".



Hình 1. *Biển báo Cấm hút thuốc*

Nếu chỉ khảo sát bình diện con chữ, thông điệp đơn thuần thể hiện một mệnh lệnh cấm. Tuy nhiên, theo Kress và van Leeuwen (2006), ý nghĩa toàn vẹn của văn bản được đồng kiến tạo bởi sự cộng hưởng giữa yếu tố thị giác và bố cục không gian: màu đỏ thực hiện chức năng cảnh báo nguy hiểm, đường gạch chéo tượng trưng cho lệnh cấm quy chuẩn, và hình ảnh điếu thuốc xác định trực quan đối tượng bị cấm. Thông điệp giao tiếp do đó chỉ hoàn chỉnh khi có sự tương tác chặt chẽ giữa ngôn ngữ, màu sắc và hình khối.

Sự thiếu hụt bộ công cụ giải mã các yếu tố phi ngôn từ trong các mô hình ngôn ngữ học truyền thống chính là tiền đề cho sự hình thành của MDA (Kress & van Leeuwen, 2001). Trên cơ sở đó, Jewitt (2009) và O'Halloran (2006) xác định mục tiêu cốt lõi của MDA là cung cấp một khung diễn giải toàn diện nhằm phân tích cơ chế đồng kiến tạo ý nghĩa đa chiều. Thay vì cô lập từng yếu tố ký hiệu riêng lẻ, MDA hướng tới việc làm sáng tỏ sự giao thoa, phối hợp và chi phối lẫn nhau giữa kênh chữ, kênh hình, màu sắc và bố cục không gian để đúc kết thành một chỉnh thể ngữ nghĩa thống nhất trong thực tiễn giao tiếp (Tôn Nữ Mỹ Nhật, 2015; Huỳnh Thị Hồng Hạnh & Phạm Hồng Hải, 2021).

3. PHƯƠNG PHÁP VÀ NGỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này sử dụng thiết kế tổng quan phạm vi làm khung định hướng thu thập và sàng lọc tài liệu, kết hợp với phương pháp phân tích chủ đề theo quy trình 6 bước của Nowell và cộng sự (2017) để mã hóa và tổng hợp dữ liệu.

Về quy trình thu thập và sàng lọc ngữ liệu, chúng tôi tiến hành tìm kiếm tài liệu vào tháng 01/2025 trên các cơ sở dữ liệu học thuật bao gồm: Google Scholar, Thư viện Số ĐHQG TP.HCM/ ĐHQG Hà Nội, Tạp chí Ngôn ngữ, Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài và Hệ thống Tạp chí Khoa học Việt Nam (VJOL). Cú pháp tìm kiếm kết hợp các từ khóa: ("phân tích diễn ngôn đa phương thức", "đáp ứng đa phương thức", "ký hiệu học xã hội", "ngữ pháp hình ảnh") và ("multimodal discourse analysis", "multimodality", "social semiotics") kèm với ("Vietnam" và "Vietnamese"). Tiêu chí lựa chọn là (i) Bài báo khoa học trên tạp chí có phản biện, luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ, sách chuyên khảo; (ii) Xuất bản từ năm 1993 đến đầu năm 2025; (iii) Trực tiếp vận dụng khung lý thuyết MDA để phân tích dữ liệu ngôn ngữ/ký hiệu tại bối cảnh Việt Nam. Tiêu chí loại trừ (i) Các bài viết chỉ đề cập "đổi mới phương pháp dạy học đa phương thức" mà không phân tích cấu trúc diễn ngôn; (ii) Kỷ yếu hội thảo chưa qua biên tập chính thức hoặc tài liệu trùng lặp. Quy trình sàng lọc gồm 4 giai đoạn theo chuẩn PRISMA-ScR: (1) Nhận diện ban đầu thu được $N = 100$ tài liệu; (2) Loại bỏ 26 tài liệu trùng lặp ($N = 74$); (3) Loại bỏ 14 tài liệu không đáp ứng tiêu chí qua tiêu đề/tóm tắt ($N = 60$); (4) Đánh giá toàn văn loại bỏ 9 tài liệu. Tập ngữ liệu chính thức (corpus) đạt $N = 51$ công trình.

Về quy trình phân tích dữ liệu (Thematic Analysis), khối ngữ liệu 51 công trình được mã hóa bằng phương pháp phân tích chủ đề do Nowell và cộng sự (2017) đề xuất, bao gồm:

(1) làm quen với khối dữ liệu; (2) khởi tạo mã ban đầu cho các đơn vị thông tin; (3) nhận diện, phân nhóm các chủ đề tiềm năng; (4) tinh chỉnh và đối chiếu chéo với dữ liệu gốc; (5) định danh phạm vi học thuật của từng chủ đề và (6) tổng hợp kết xuất báo cáo. Các dữ liệu được trích xuất vào bảng quản lý bao gồm: Tác giả, Năm xuất bản, Khung lý thuyết chủ đạo, Loại dữ liệu (Tĩnh/Động), Lĩnh vực ứng dụng và Phương pháp phân tích (Định tính/Định lượng). Dựa trên tiêu chí khung lý thuyết nền tảng, 51 công trình được phân loại định lượng vào 3 nhóm đường hướng chính.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Dựa trên tiêu chí về khung lý thuyết nền tảng và bản chất dữ liệu, 51 công trình (ngữ liệu) được phân định vào 3 đường hướng tiếp cận chính. Thống kê tổng quan cho thấy sự lệch pha rõ rệt về phương pháp luận và dạng thức dữ liệu (Bảng 2).

Bảng 2. Phân bố các nghiên cứu MDA tại Việt Nam theo đường hướng và dạng dữ liệu (N=51)

Đường hướng lý thuyết	**Dạng dữ liệu tĩnh**	**Dạng dữ liệu động**	**Tổng số công trình (n)**	**Tỷ lệ (%)**
Ký hiệu học xã hội (Social Semiotics)	26	0	26	**51,0%**
Phân tích diễn ngôn đa phương thức chức năng hệ thống (SF-MDA)	16	1	17	**33,3%**
Tương tác đa phương thức (Interactional Multimodality)	0	8	8	**15,7%**
Tổng cộng	**42 (82,4%)**	**9 (17,6%)**	**51**	**100,0%**

4.1. Đường hướng Ký hiệu học xã hội (n = 26; 51,0%)

Đường hướng Ký hiệu học xã hội (Kress & van Leeuwen, 2006, 2020) đóng vai trò chủ đạo, chiếm hơn một nửa tổng số công trình khảo sát (51%). Khung phân tích *ngữ pháp hình ảnh* được vận dụng triệt để nhằm giải mã cấu trúc thị giác của các văn bản tĩnh (100% dữ liệu thuộc nhóm này là văn bản tĩnh). Lĩnh vực ứng dụng tập trung chủ yếu vào diễn ngôn quảng cáo (n=15) (Bùi Thị Kim Loan, 2020, 2022; Thái Thị Xuân Hà, 2024), truyền thông báo chí điện tử (n=6) (Trần Thị Huyền Gấm, 2019) và poster/bìa sách (n=5) (Trần Khoa Nguyên & Phan Tuấn Ly, 2022).

Bảng 3. Các tác giả nghiên cứu theo đường hướng ký hiệu học xã hội

Tác giả (Năm)	**Hướng tiếp cận**	**Nội dung/ Đối tượng nghiên cứu**	**Kết quả nghiên cứu cốt lõi**
Đinh Kiều Châu (2016); Nguyễn Trọng Du, Dương Hồng Yến & Nguyễn Thị Phượng (2019)	Ký hiệu học xã hội (Kress & van Leeuwen)	Diễn ngôn truyền thông, tiếp thị và quảng cáo đồ ăn nhanh tiếng Anh	Bước đầu bóc tách được mối quan hệ giữa chữ và hình nhằm tối ưu hóa thông điệp tiếp thị

Bùi Thị Kim Loan (2020, 2022); Thái Thị Xuân Hà (2024)	Ký hiệu học xã hội (Ứng dụng Ngữ pháp hình ảnh)	Diễn ngôn quảng cáo tiếng Việt; đối chiếu quảng cáo Anh - Việt	Giải mã cơ chế tạo nghĩa qua ánh nhìn, góc độ, khoảng cách; chỉ ra sự tương đồng và khác biệt văn hóa
Trần Thị Huyền Gấm (2019); Trần Thị Hiếu Thủy (2022); Trần Khoa Nguyên & Phan Tuấn Ly (2022)	Ký hiệu học xã hội (Nghiên cứu hình ảnh truyền thông)	Tín hiệu hình ảnh trên báo mạng, blog du lịch người Anh, poster phim Thái Lan	Khám phá cách hình ảnh kiến tạo ý thức hệ, xây dựng hình ảnh quốc gia và thu hút thị giác

Từ những dữ liệu trên có thể thấy, Ký hiệu học xã hội hiện đóng vai trò là khung lý thuyết chủ đạo để giải mã văn bản tĩnh tại Việt Nam. Đường hướng này cung cấp bộ công cụ phân tích cấu trúc thị giác, hỗ trợ người nghiên cứu dịch chuyển đối tượng khảo sát từ ngôn từ sang tổng thể các nguồn lực ký hiệu đa phương thức trong không gian truyền thông và tiếp thị (Kress & van Leeuwen, 2006).

4.2. Đường hướng Phân tích diễn ngôn đa phương thức theo Ngữ pháp chức năng hệ thống (n = 17; 33,3%)

Đường hướng SF-MDA (O'Halloran, 2006) đứng thứ hai với 17 công trình (33,3%). Nhóm này đóng vai trò củng cố nền tảng lý luận ngôn ngữ học. Bên cạnh các nghiên cứu tổng quan hệ thống hóa (Tôn Nữ Mỹ Nhật, 2015; Huỳnh Thị Hồng Hạnh & Phạm Hồng Hải, 2021; Huỳnh Thị Hồng Hạnh & Phan Thanh Bảo Trân, 2025), các nghiên cứu ứng dụng tập trung khảo sát liên kết logic - ngữ nghĩa giữa chữ và hình (Lê Thị Thanh Hoa, 2020; Phan Tuấn Ly, 2021) và ứng dụng phân tích mối quan hệ kênh hình - kênh chữ trong sách giáo khoa ngoại ngữ (Unsworth & Ngô Thị Bích Thu, 2014, 2015).

Bảng 4. Các tác giả nghiên cứu theo đường hướng ngữ pháp chức năng hệ thống

Tác giả (Năm)	**Hướng tiếp cận**	**Nội dung / Đối tượng nghiên cứu**	**Kết quả nghiên cứu cốt lõi**
Unsworth & Ngô Thị Bích Thu (2014, 2015); Tôn Nữ Mỹ Nhật (2015); Huỳnh Thị Hồng Hạnh & Phạm Hồng Hải (2021); Huỳnh Thị Hồng Hạnh & Phan Thanh Bảo Trân (2025)	SF-MDA (Tiếp cận hệ thống O'Halloran)	Tổng quan các vấn đề cơ bản về lý luận, khái niệm và phương pháp MDA	Hệ thống hóa lại lịch sử phát triển, làm rõ sự dịch chuyển từ SFL sang hệ hình MDA tại Việt Nam
Phan Tuấn Ly (2021); Lê Thị Thanh Hoa (2020)	SF-MDA (Ứng dụng bình diện ngữ pháp)	Diễn ngôn trên bình diện SFG; liên kết logic ngữ nghĩa trong văn bản đa phương thức	Làm sáng tỏ cơ chế liên kết logic nội tại giữa các phương thức, so sánh tư duy tạo lập văn bản Việt - Mỹ

Tựu trung, đường hướng SF-MDA thực hiện chức năng củng cố nền tảng lý luận ngôn ngữ học cho phân tích đa phương thức. Việc vận dụng hướng tiếp cận này (O'Halloran, 2006) giúp các nghiên cứu trong nước từng bước tiếp cận việc mô hình hóa và cấu trúc hóa các bình diện ngữ pháp phức hợp cấu thành nên văn bản đa phương thức.

4.3. Đường hướng tương tác đa phương thức (n = 8; 15,7%)

Đường hướng Tương tác đa phương thức (Scollon & Scollon, 2003; Norris, 2004) chiếm tỷ lệ 15,7%. Đây là hướng tiếp cận tập trung khai thác các dạng diễn ngôn động và không gian tương tác thực tế. Các công trình tiêu biểu hướng đến việc ứng dụng trong phương pháp dạy học tương tác Ngữ văn/Ngoại ngữ (Trần Thị Ngọc, 2018; Phạm Thị Thanh Phượng, 2021; Trần Thị Vân Dung, 2024) hoặc giải mã ngôn ngữ nghệ thuật điện ảnh qua hành động và bối cảnh (Trần Khoa Nguyên, 2022).

Bảng 5. Các tác giả nghiên cứu theo đường hướng tương tác đa phương thức

Tác giả (Năm)	Hướng tiếp cận	Nội dung/ Đối tượng nghiên cứu	Kết quả nghiên cứu cốt lõi
Trần Thị Ngọc (2018); Phạm Thị Thanh Phượng (2021); Trần Thị Vân Dung (2024)	Tương tác đa phương thức (Hướng tiếp cận sư phạm/ Giáo dục)	Hình ảnh trong SGK tiếng Anh; dạy tạo lập/ đọc hiểu văn bản Ngữ văn 2018; ngoại ngữ	Khẳng định vai trò của giao tiếp đa phương thức trong việc tăng cường năng lực tiếp nhận cho học sinh
Trần Khoa Nguyên (2022)	Tương tác đa phương thức trong không gian động	Đặc trưng ngữ vực trong không gian điện ảnh (phim của Apichatpong Weerasethakul)	Giải mã sự tương tác giữa hành động, âm thanh, bối cảnh vật chất trong một diễn ngôn nghệ thuật động một cách toàn diện

Tổng hợp các tài liệu cho thấy việc tiếp nhận MDA tại Việt Nam hiện được triển khai qua ba hướng tiếp cận. Đường hướng Ký hiệu học xã hội được sử dụng chủ yếu để phân tích các diễn ngôn tĩnh trong lĩnh vực truyền thông. Đường hướng SF-MDA tập trung vào việc củng cố nền tảng lý luận ngôn ngữ học thông qua mô hình hóa hệ thống. Trong khi đó, đường hướng tương tác đa phương thức mở rộng phạm vi khảo sát sang các diễn ngôn động gắn với hành động và bối cảnh vật chất. Việc vận dụng cả ba đường hướng này đã cung cấp các cơ sở lý luận đa dạng phục vụ cho công tác giải mã diễn ngôn đa phương thức trong nước.

5. KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

5.1. Khoảng trống nghiên cứu được chứng minh từ Corpus

Các nghiên cứu MDA ở Việt Nam hiện nay chủ yếu khai thác các thể loại dữ liệu tĩnh như văn bản in, poster phim, báo điện tử và quảng cáo (dữ liệu tĩnh chiếm 82,4%, dữ liệu động chỉ chiếm 17,6%). Nhìn chung, ngữ liệu nghiên cứu đang khu trú nhiều trong mảng thương mại (41,2%) và giáo dục (31,4%). Dữ liệu thu thập được cho thấy xu hướng giao tiếp đương đại đang dịch chuyển mạnh mẽ sang không gian động. Thực tế này làm cho thể loại diễn ngôn ngày càng phong phú, đòi hỏi việc ứng dụng hướng tiếp cận tương tác đa phương

thức của Scollon & Scollon (2003) và Norris (2004) để mổ xẻ các diễn ngôn như video ngắn, giao tiếp mạng xã hội hay không gian vật lý. Bên cạnh đó, diễn ngôn đa phương thức cần được xem xét mở rộng sang các thiết chế có tính quyền lực hay học thuật cao như diễn ngôn y tế (0%), diễn ngôn môi trường (0%) hay diễn ngôn pháp luật (3,9%; n=2). Việc tiếp nối lăng kính MDA vào các nghiên cứu nền tảng về pháp luật như của Phan Tuấn Ly (2023) sẽ giúp hiển ngôn sức nặng trong các lập luận về quyền lực tư pháp một cách trọn vẹn hơn. Về rào cản công cụ, ngôn ngữ học Việt Nam hiện vẫn gặp thách thức trong việc định vị lại khái niệm diễn ngôn bằng các phần mềm chú giải đa phương thức tinh vi (multimodal annotation software) theo hướng SF-MDA của O'Halloran (2006). Vì vậy việc nhận diện các khoảng trống này góp phần định hướng cho các công trình nghiên cứu tiếp nối.

5.2. Thảo luận

Dựa trên kết quả tổng hợp, có hai vấn đề học thuật cốt lõi cần được thảo luận sâu hơn về sự phát triển của MDA tại Việt Nam:

Một là Sự hạn chế khi phân tích các diễn ngôn động. Mặc dù Ký hiệu học xã hội (đặc biệt là Ngữ pháp hình ảnh) đang chiếm ưu thế, Jewitt (2009) đã chỉ ra rằng giới hạn của việc chỉ áp dụng hướng đi này là sự thiếu hụt công cụ để khảo sát các yếu tố phi ngôn từ trong trạng thái chuyển động. Dữ liệu của chúng tôi cho thấy phần lớn nghiên cứu trong nước vẫn tập trung vào văn bản tĩnh (áp phích, quảng cáo). Điều này tạo ra một khoảng trống phương pháp luận đối với các dạng thức giao tiếp động, nơi ý nghĩa được kiến tạo qua hành động và bối cảnh không gian như Norris (2004) đã đề xuất.

Hai là Hạn chế trong ứng dụng công nghệ và công cụ chú giải/ phân tích dữ liệu đa phương thức. Các nghiên cứu tại Việt Nam hiện nay chủ yếu vận dụng phương pháp định tính dựa trên sự diễn giải của người phân tích. Tuy nhiên, theo O'Halloran (2006), để tăng cường tính khách quan và bao quát được sự phức tạp của diễn ngôn đa phương thức, các nghiên cứu cần hướng tới việc xây dựng mô hình hóa hệ thống. Việc thiếu vắng sự hỗ trợ của các công nghệ hoặc phần mềm chú giải đa phương thức trong các công trình khảo sát hiện nay đã làm hạn chế khả năng kiểm chứng dữ liệu độc lập và gây khó khăn khi xử lý các khối ngữ liệu có quy mô lớn.

6. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã hệ thống hóa bức tranh tiếp nhận MDA tại Việt Nam qua khối ngữ liệu 51 công trình. Kết quả cho thấy tiến trình này vận động qua ba trục tọa độ: Ký hiệu học xã hội chiếm ưu thế trong văn bản tĩnh (51%). SF-MDA đóng vai trò củng cố lý luận (33,3%) và Tương tác đa phương thức mở đường cho phân tích diễn ngôn động (15,7%). Mặc dù bài viết đã nỗ lực bóc tách, phân loại các khuynh hướng tiếp cận, nhưng vẫn tồn tại một số hạn chế. Đặc biệt là việc thu thập dữ liệu thông qua các cơ sở dữ liệu trực tuyến có thể đã vô tình bỏ sót những công trình xuất bản dưới dạng kỷ yếu hội thảo nội bộ hoặc tạp chí chưa số hóa toàn phần.

Để phát triển lĩnh vực MDA tại Việt Nam trong giai đoạn tới, nhóm tác giả cho rằng các nghiên cứu tương lai cần hướng tới: (i) Mở rộng đối tượng sang các dạng diễn ngôn động và truyền thông số; (ii) Đẩy mạnh nghiên cứu MDA trong các thiết chế diễn ngôn quyền lực như pháp luật, y tế, hành chính; và (iii) Tích hợp các công cụ công nghệ và phần mềm chú giải đa phương thức nhằm lượng hóa và gia tăng tính chính xác cho kết quả phân tích.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Bùi Thị Kim Loan. (2020). *Diễn ngôn quảng cáo tiếng Việt từ góc độ phân tích diễn ngôn (so sánh với tiếng Anh)* [Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG TP.HCM].
[2]. Bùi Thị Kim Loan. (2022). Ngữ pháp hình ảnh trong diễn ngôn quảng cáo tiếng Việt. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài, 38*(4), 51-62.
[3]. Cameron, D., & Panovic, I. (2014). *Working with written discourse*. Sage.
[4]. Diệp Quang Ban (2009). *Giao tiếp, diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*. NXB Giáo dục.
[5]. Đinh Kiều Châu. (2016). *Ngôn ngữ truyền thông và tiếp thị*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
[6]. Halliday, M. A. K. (2001). *Dẫn luận ngữ pháp chức năng (Hoàng Văn Vân dịch)*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
[7]. Halliday, M.A.K. (1985). *An Introduction to Functional Grammar*. Edward Arnold.
[8]. Huỳnh Thị Hồng Hạnh & Phạm Hồng Hải. (2021). Tiếp cận ngôn ngữ học chức năng hệ thống. *Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư, 1*(69), 158-167.
[9]. Huỳnh Thị Hồng Hạnh & Phan Thanh Bảo Trân. (2025). Một số vấn đề cơ bản về phân tích diễn ngôn đa phương thức. *Tạp chí Ngôn ngữ, 1*, 40-47.
[10]. Jewitt, C. (2009). *The Routledge Handbook of Multimodal Analysis*. Routledge Falmer.
[11]. Jewitt, C., Bezemer, J. and O'Halloran, K. L. (2016). *Introducing multimodality*. Routledge.
[12]. Kress, G., & van Leeuwen, T. (2001). *Multimodal discourse: The modes and media of contemporary communication*. Arnold.
[13]. Kress, G., & van Leeuwen, T. (2006). *Reading images* (2nd ed.). Routledge.
[14]. Kress, G., & van Leeuwen, T. (2020). *Reading images: The Grammar of Visual Design*. Routledge.
[15]. Lê Thị Thanh Hoa. (2020). Liên kết logic ngữ nghĩa trong văn bản đa phương thức: So sánh giữa người Việt và người Mỹ. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Xã hội Nhân văn, 129*(6D), 5-23.
[16]. Lê Văn Canh. (2011). Khả năng ứng dụng ngữ pháp chức năng vào lĩnh vực giáo dục ngoại ngữ. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Nước ngoài, 27*, 88-95.
[17]. Mai Xuân Huy. (2005). *Ngôn ngữ quảng cáo dưới ánh sáng của lý thuyết giao tiếp*. NXB Khoa học Xã hội.
[18]. Nguyễn Hòa. (2006). *Phân tích diễn ngôn phê phán: Lý luận & phương pháp*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
[19]. Nguyễn Hòa. (2008). *Phân tích diễn ngôn: Một số vấn đề lý luận và phương pháp*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
[20]. Nguyễn Hoàng Trung. (2023). Khái niệm "Context" trong ngôn ngữ học. *Tạp chí Ngôn ngữ, 27*(1), 3-12.
[21]. Nguyễn Kiên Trường (chủ biên). (2004). *Quảng cáo và ngôn ngữ quảng cáo*. NXB Khoa học Xã hội.
[22]. Nguyễn Trọng Du, Dương Hồng Yến, & Nguyễn Thị Phượng. (2019). Phân tích diễn ngôn đa phương thức những quảng cáo đồ ăn nhanh bằng tiếng Anh. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Thái Nguyên, 225*(03), 11-18.

[23]. Nguyễn Văn Hiệp. (2019). Trật tự từ trong tiếng Việt từ góc nhìn của ngữ pháp chức năng hệ thống như là phương tiện biểu đạt tình thái. Trong *Kỷ yếu Hội thảo Ngôn ngữ Việt Nam trong bối cảnh giao lưu, hội nhập và phát triển (tr.* 251-259). Hà Nội.
[24]. Norris, S. (2004). *Analyzing multimodal interaction: A methodological framework*. Routledge.
[25]. Nowell, L. S., Norris, J. M., White, D. E., & Moules, N. J. (2017). Thematic analysis: Striving to meet the trustworthiness criteria. *International Journal of Qualitative Methods, 16*(1), 1-13.
[26]. O'Halloran, K. L. (Ed.) (2006). *Multimodal discourse analysis: Systemic-functional perspectives*. Bloomsbury Publishing.
[27]. Phạm Thị Thanh Phượng. (2021). Dạy học tạo lập văn bản đa phương thức theo Chương trình Ngữ văn 2018. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, 47*, 13-17.
[28]. Phan Tuấn Ly. (2021). *Phân tích diễn ngôn trên bình diện ngữ pháp chức năng hệ thống. Trong Kỷ yếu Hội thảo Ngôn ngữ học ứng dụng lần 2*. Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG TP.HCM.
[29]. Phan Tuấn Ly. (2023). *Đối chiếu diễn ngôn án lệ tiếng Việt và tiếng Nhật.* Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG TP.HCM.
[30]. Scollon, R., & Scollon, S. W. (2003). *Discourses in Place: Language in the material world*. Routledge.
[31]. Thái Thị Xuân Hà. (2024). *Đối chiếu đặc điểm diễn ngôn quảng cáo đa phương thức tiếng Anh và tiếng Việt*. Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG TP.HCM.
[32]. Tôn Nữ Mỹ Nhật. (2015). Phân tích diễn ngôn đa phương thức: Một số vấn đề lí luận và thực tiễn. *Trong Kỷ yếu Hội thảo Ngữ học toàn quốc* (tr. 45-52).
[33]. Trần Đình Vĩnh & Nguyễn Đức Tồn. (1993). Về ngôn ngữ trong quảng cáo. *Tạp chí Ngôn ngữ, 1*, 20-24.
[34]. Trần Khoa Nguyên & Phan Tuấn Ly. (2022). Tìm hiểu đường hướng phân tích diễn ngôn đa phương thức: Khảo sát qua một số poster phim điện ảnh của Thái Lan. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TP.HCM, 19*(7), 1015-1025.
[35]. Trần Khoa Nguyên. (2022). *Đặc trưng ngữ vực trong hội chứng và một thế kỷ của Apichatpong Weerasethakul: một tiếp cận từ đường hướng phân tích diễn ngôn đa phương thức.* Luận văn thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG TP.HCM.
[36]. Trần Thị Hiếu Thủy. (2022). *Phân tích hình ảnh Việt Nam qua blogs của các bloggers du lịch người Anh theo cách tiếp cận đa phương thức tiếng Anh* [Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Mở Hà Nội].
[37]. Trần Thị Huyền Gấm. (2019). Tín hiệu hình ảnh trong bản tin trên báo mạng điện tử từ lý thuyết phân tích diễn ngôn đa thức. *Tạp Chí Khoa Học Đại Học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn, 128*(6C), 105-118.
[38]. Trần Thị Ngọc (2018), Văn bản đa phương thức trong dạy ngữ văn ở trường Trung học cơ sở. *Tạp chí Giáo dục, 429*(1), 33-35.
[39]. Trần Thị Vân Dung. (2024). Ứng dụng phân tích diễn ngôn đa phương thức trong dạy học ngoại ngữ. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục, 317*(2), 34-36.
[40]. Unsworth, L. & Ngô thị Bích Thu (2014), Vai trò của hình ảnh trong sách giáo khoa dạy tiếng Anh ở Việt Nam. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống,* 11(229), 101-104.
[41]. Unsworth, L. & Ngô Thị Bích Thu. (2015). Vai trò của hình ảnh trong sách giáo khoa dạy tiếng Anh ở Việt Nam. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống,* 1(231), 93-99.